

XÍ NGHIỆP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HOÀN KIỂM

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 - 19
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10 - 19



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Xí nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

XÍ NGHIỆP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HOÀN KIẾM

Xí nghiệp Kinh Doanh Nước Sạch Hoàn Kiếm (sau đây gọi tắt là “Xí nghiệp”) được thành lập theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 10/06/2008 của thành phố Hà Nội. Xí nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104003491 ngày 10/06/2008.

Ngành nghề kinh doanh của Xí nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch cho các nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh dịch vụ;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, thẩm định, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước và các công trình phụ trợ theo chứng chỉ hành nghề được cấp;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
- Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm).

Trụ sở của Xí nghiệp tại số 8C Đinh Công Tráng, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông : Nguyễn Đình Tiến Giám đốc
Bà : Phạm Văn Khánh Phụ trách kế toán

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Xí nghiệp.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam (VNAA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Xí nghiệp.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Xí nghiệp chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Xí nghiệp trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Xí nghiệp cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Xí nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Xí nghiệp đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Xí nghiệp, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Xí nghiệp và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Xí nghiệp cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Xí nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2015

TM. BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TIẾN



Số : 43 BCKT/TC/VNAA/2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Hoàn Kiếm

Báo cáo tài chính năm 2014

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Hoàn Kiếm được lập ngày 24 tháng 02 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày từ trang 6 đến trang 19 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Hoàn Kiếm chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Xí nghiệp theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính năm 2014 của Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Hoàn Kiếm có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Xí nghiệp liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Xí nghiệp. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kỳ kế toán năm 2014 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Xí nghiệp KDNS Hoàn Kiếm, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



PHẠM THỊ HOẠT

Giám đốc

GCNĐKHNKT số: 0503-2013-150-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VNAA)

Hà Nội ngày 24 tháng 02 năm 2015

HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH

Kiểm toán viên

GCNĐKHNKT số: 0905-2013-150-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29.836.751.890	17.614.702.769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.266.106.867	9.546.499.719
1. Tiền	111	V.1	10.266.106.867	9.546.499.719
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		18.036.135.578	5.599.311.319
1. Phải thu của khách hàng	131		192.468.608	327.317.744
3. Phải thu nội bộ	133		17.467.691.770	5.199.202.335
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	375.975.200	72.791.240
IV. Hàng tồn kho	140		1.492.497.107	2.113.627.011
1. Hàng tồn kho	141	V.3	1.492.497.107	2.113.627.011
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.012.338	355.264.720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.012.338	106.387.427
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	248.877.293
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		67.849.584.029	15.130.719.451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		60.005.521.828	10.779.252.806
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	60.005.521.828	10.779.252.806
- Nguyên giá	222		148.703.893.670	58.789.692.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.698.371.842)	(48.010.439.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.844.062.201	4.351.466.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	7.844.062.201	4.351.466.645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		97.686.335.919	32.745.422.220



Đơn vị: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2		3	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18.876.732.158	11.760.609.381
I. Nợ ngắn hạn	310		18.876.732.158	11.760.609.381
2. Phải trả người bán	312		69.816.400	94.953.895
3. Người mua trả tiền trước	313		212.213.806	148.983.809
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	-
5. Phải trả người lao động	315		1.209.804.104	3.508.902.230
6. Chi phí phải trả	316	V.6	86.863.265	246.607.514
7. Phải trả nội bộ	317		15.495.291.959	7.677.180.928
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.7	1.802.742.624	83.981.005
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		78.809.603.761	20.984.812.839
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.8	78.809.603.761	20.984.812.839
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		64.007.822.251	13.951.140.761
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.801.781.510	7.033.672.078
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 330 + 400)	440		97.686.335.919	32.745.422.220

0102
 C
 TRÁCH
 KẾ TO
 V
 THANH

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại - USD			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Ngày 24 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Phạm Văn Khánh



Nguyễn Đình Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính 2014

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.9	120.516.130.555	91.125.854.260
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		120.516.130.555	91.125.854.260
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.10	83.541.947.988	71.424.622.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (12 = 10 - 11)	20		36.974.182.567	19.701.231.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		15.370.238.284	15.738.239.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.527.599.957	3.082.994.173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		17.076.344.326	879.998.478
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.076.344.326	879.998.478
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.076.344.326	879.998.478
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Ngày 24 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Phạm Văn Khánh



Nguyễn Đình Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính 2014

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		129.645.081.083	122.513.525.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.651.213.757)	(104.102.827.944)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.998.714.380)	(12.123.758.593)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.787.032.387	3.243.820.410
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(145.062.578.101)	(5.266.723.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			719.607.232	4.264.035.229
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	153.155.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	153.155.790
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(84)	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	(2.992.675.666)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84)	(2.992.675.666)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		719.607.148	1.424.515.353
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.546.499.719	8.121.984.366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.266.106.867	9.546.499.719

11-01
T.Y
HỮU HẠI
M TỐI
AM
TP. HN

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Ngày 24 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Phạm Văn Khánh



Nguyễn Đình Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Xí nghiệp Kinh Doanh Nước Sạch Hoàn Kiếm (sau đây gọi tắt là “Xí nghiệp”) được thành lập theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 10/06/2008 của thành phố Hà Nội. Xí nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104003491 ngày 10/06/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Xí nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch cho các nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh dịch vụ;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, thẩm định, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước và các công trình phụ trợ theo chứng chỉ hành nghề được cấp;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
- Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Xí nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư của Bộ Tài chính số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Xí nghiệp đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Xí nghiệp áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
- Các tài sản khác	3 - 10 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các trước.năm

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Xí nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Xí nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Xí nghiệp đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán giữa Bên giao thầu và nhà thầu. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp “Đánh giá phần công việc đã hoàn thành”.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

360
ĐỒNG
NHIỆP
ĐÁN, K
IẾT
KƯU

4.11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch thực trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính theo thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau khi ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận lần đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	46.271.467	57.253.406
Tiền gửi ngân hàng	10.219.835.400	9.489.246.313
Cộng	10.266.106.867	9.546.499.719

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác	375.975.200	72.791.240
Cộng	375.975.200	72.791.240

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.492.497.107	2.113.627.011
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.492.497.107	2.113.627.011

4. Tăng, giảm tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 01)

5. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	1.452.677.695	862.254.048
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.391.384.506	3.489.212.597
Cộng	7.844.062.201	4.351.466.645

6. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khác	86.863.265	246.607.514
Cộng	86.863.265	246.607.514

7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí Công đoàn	-	23.421.590
Chi phí bảo vệ môi trường	39.032.624	60.559.415
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.763.710.000	-
Cộng	1.802.742.624	83.981.005

8. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm nay	13.951.140.761			7.033.672.078
Tăng trong kỳ	94.062.657.962			18.489.063.779
<i>Tăng vốn trong năm nay</i>	<i>94.062.657.962</i>			
<i>Lãi trong năm nay</i>				17.076.344.326
<i>Tăng do trích lập các quỹ</i>				
<i>Tăng khác</i>				1.412.719.453
Giảm trong kỳ	44.005.976.472			10.720.954.347
<i>Giảm vốn trong năm nay</i>				
<i>Lỗ trong năm nay</i>				
<i>Phân phối lợi nhuận trong kỳ</i>				
<i>Giảm khác</i>	<i>44.005.976.472</i>			
Số dư cuối năm nay	64.007.822.251	0	0	14.801.781.510

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

9 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó		
- Doanh thu Kinh doanh và dịch vụ nước	119.789.493.744	86.395.833.651
- Doanh thu xây lắp	707.536.801	4.566.329.559
- Doanh thu khác	19.100.010	163.691.050
Cộng	120.516.130.555	91.125.854.260

10 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn Kinh doanh và dịch vụ nước	82.912.225.992	66.798.886.481
- Giá vốn hoạt động xây lắp	629.721.996	4.625.736.035
Cộng	83.541.947.988	71.424.622.516

11 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.801.038.648	1.181.159.919
- Chi phí nhân công	13.863.584.207	9.384.387.723
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.742.329.900	1.950.119.650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.652.187.104	2.838.945.154
- Chi phí khác bằng tiền	76.380.646.370	74.891.243.336
Cộng	103.439.786.229	90.245.855.782

12 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Xí nghiệp phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (Đồng)
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Chi phí mua nước	70.680.466.385
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Tên		Chức vụ	Thu nhập (Đồng)
Nguyễn Đình Tiến		Giám Đốc	210.410.485
Đỗ Thanh Thùy		Phó Giám Đốc	185.576.226
Phạm Việt Anh		Phó Giám Đốc	189.549.861

13 . Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Xí nghiệp quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi nhuận.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay		
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(10.266.106.867)	(9.546.499.719)
Nợ thuần	(10.266.106.867)	(9.546.499.719)
Vốn chủ sở hữu	78.809.603.761	20.984.812.839
Tỷ lệ Nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,13)	(0,45)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV

<i>Các loại công cụ tài chính</i>	Giá trị ghi sổ tại 31/12/2014	Giá trị ghi sổ tại 31/12/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.266.106.867	9.546.499.719
Các khoản đầu tư		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	568.443.808	400.108.984
Tài sản tài chính khác	-	248.877.293
Tổng cộng	10.834.550.675	10.195.485.996
Công nợ tài chính		
Các khoản vay		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.872.559.024	178.934.900
Chi phí phải trả	86.863.265	246.607.514
Tổng cộng	1.959.422.289	425.542.414

Xí nghiệp chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Xí nghiệp đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Xí nghiệp.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có thay đổi về giá. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Xí nghiệp mua nguyên liệu, vật tư từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Xí nghiệp sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, vật tư. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này như đã đề cập ở trên.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn theo đăng ký kinh doanh nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.266.106.867			10.266.106.867
Các khoản đầu tư				-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	568.443.808			568.443.808
Tài sản tài chính khác	-			-
Cộng	10.834.550.675			10.834.550.675
31/12/2014				
Các khoản vay				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.872.559.024			1.872.559.024
Chi phí phải trả	86.863.265			86.863.265
Cộng	1.959.422.289			1.959.422.289
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.875.128.386			8.875.128.386

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Xí nghiệp có tài sản tài chính lớn hơn công nợ tài chính thuần lợi cho việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

14 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kế toán, kiểm toán Việt Nam (VNAA) và số liệu trên biên bản thanh tra thuế năm 2013. Trong đó ảnh hưởng một số chỉ tiêu sau:

Ảnh hưởng trên Bảng Cân đối kế toán	Số tiền	Đơn vị tính
Thuế GTGT được khấu trừ giảm	(13.512.700)	Đồng
Phải thu nội bộ giảm	(358.693.428)	Đồng
Các khoản phải thu khác tăng	13.512.700	Đồng
Chi phí trả trước dài hạn tăng	532.720.975	Đồng
Phải trả nội bộ giảm	(358.693.428)	Đồng
Lợi nhuận chưa phân phối tăng	532.720.975	Đồng

Người lập biểu

Phụ trách kế toán



Phạm Văn Khánh

Ngày 24 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Đình Tiến



PHỤ LỤC 01: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: đồng

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	2.320.793.861	3.038.260.934	38.963.521.217	598.225.750	13.868.890.239	58.789.692.001
Mua trong năm						-
Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
Tăng khác	2.159.295.304	549.280.576	11.051.125.194	-	79.677.974.184	93.437.675.258
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	197.251.940	185.535.904	993.867.142	12.345.000	2.134.473.603	3.523.473.589
Số dư cuối năm	4.282.837.225	3.402.005.606	49.020.779.269	585.880.750	91.412.390.820	148.703.893.670
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.393.719.313	2.746.157.411	29.692.830.457	308.841.774	13.868.890.239	48.010.439.195
Khấu hao trong năm	212.010.635	137.099.827	1.953.980.013	52.200.546	387.038.879	2.742.329.900
Tăng khác		234.077.910			40.955.826.468	41.189.904.378
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác		185.535.904	911.947.124	12.345.000	2.134.473.603	3.244.301.631
Số dư cuối năm	1.605.729.948	2.931.799.244	30.734.863.346	348.697.320	53.077.281.983	88.698.371.842
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	927.074.548	292.103.523	9.270.690.760	289.383.977	-	10.779.252.807
Tại ngày cuối năm	2.677.107.277	470.206.362	18.285.915.923	237.183.431	38.335.108.837	60.005.521.828

Giá trị tài sản cố định còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

